Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: linhdtn@abbank.vn
Ký ngày: 27/5/2020 16:08:29

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 84

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 và được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Các hoạt động chính của công ty con bao gồm:

- Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ của Ngân hàng để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất;
- Thực hiện mua bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Các dịch vụ ủy thác và giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng, trung gian dàn xếp mua bán nợ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, tại số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Soon Su Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Iris Fang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên bán chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Phạm Duy Hiếu	Quyền Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2017
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2019
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp, thành viên Ban điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên Ban điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc khối SME, thành viên Ban điều hành	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Thu Thủy	Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019 Miễn nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2019
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đào Mạnh Kháng, chức danh Chủ tịch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0301412222 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ông Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752689/21348323-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thúy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**757.147**	**859.990**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**6.802.645**	**2.171.731**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**17.854.550**	**9.138.882**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	9.706.163	6.718.744
Cho vay các TCTD khác	7.2	8.148.387	2.420.138
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**49.812**	**107.851**
Cho vay khách hàng		**56.070.111**	**51.537.029**
Cho vay khách hàng	9	56.802.965	52.184.147
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(732.854)	(647.118)
Hoạt động mua nợ	**10**	**151.756**	**278.331**
Mua nợ		153.234	280.516
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.478)	(2.185)
Chứng khoán đầu tư		**16.472.167**	**21.151.186**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	15.009.950	18.420.114
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.867.538	3.670.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(405.321)	(939.428)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		**268.791**	**268.791**
Đầu tư dài hạn khác	13.1	268.791	268.791
Tài sản cố định		**950.242**	**970.104**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*574.358*	*565.012*
Nguyên giá tài sản cố định		1.078.447	1.011.111
Hao mòn tài sản cố định		(504.089)	(446.099)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*375.884*	*405.092*
Nguyên giá tài sản cố định		595.196	598.819
Hao mòn tài sản cố định		(219.312)	(193.727)
Bất động sản đầu tư	**15**	**71.227**	**72.473**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		74.030	74.030
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.803)	(1.557)
Tài sản Có khác		**3.108.476**	**3.441.523**
Các khoản phải thu	16.1	1.038.953	1.989.902
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	855.728	1.004.753
Tài sản Có khác	16.3	1.389.566	609.845
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(175.771)	(162.977)
TỔNG TÀI SẢN		**102.556.924**	**89.997.891**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo) B02/TCTD-HN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**17**	**-**	**6.753.044**
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**16.734.947**	**9.343.977**
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	8.465.970	4.237.529
Vay các TCTD khác	18.2	8.268.977	5.106.448
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**69.574.328**	**62.259.884**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**20**	**1.161.950**	**1.151.990**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**5.191.040**	**1.943.038**
Các khoản nợ khác		**2.051.880**	**1.677.213**
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	1.545.671	1.065.874
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	506.209	611.339
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**94.714.145**	**83.129.146**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**5.714.108**	**5.320.490**
Vốn điều lệ		5.713.114	5.319.496
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		994	994
Các quỹ		**639.633**	**480.167**
Lợi nhuận chưa phân phối		**1.489.038**	**1.068.088**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**24.1**	**7.842.779**	**6.868.745**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**102.556.924**	**89.997.891**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cam kết giao dịch hối đoái		98.781.375	61.486.753
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*5.589.815*	*4.285.558*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*5.593.406*	*4.289.057*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*87.598.154*	*52.912.138*
Cam kết cho vay không hủy ngang		32.771	42.497
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		546.353	285.180
Bảo lãnh khác		4.342.411	5.610.087
Các cam kết khác		2.553.650	2.559.200
	38	**106.256.560**	**69.983.717**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán trưởng	Ông Phạm Duy Hiếu Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	6.525.900	5.478.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(4.047.648)	(3.439.575)
Thu nhập lãi thuần		**2.478.252**	**2.038.500**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		355.078	467.786
Chi phí hoạt động dịch vụ		(161.614)	(133.967)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**28**	**193.464**	**333.819**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**29**	**195.817**	**196.175**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**30**	**-**	**8.508**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**31**	**578.778**	**372.078**
Thu nhập từ hoạt động khác		315.401	71.484
Chi phí hoạt động khác		(125.000)	(109.771)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**32**	**190.401**	**(38.287)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**33**	**2.227**	**2.086**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**3.638.939**	**2.912.879**
Chi phí cho nhân viên		(877.938)	(795.374)
Chi phí khấu hao		(87.441)	(76.916)
Chi phí hoạt động khác		(905.601)	(798.142)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**34**	**(1.870.980)**	**(1.670.432)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**1.767.959**	**1.242.447**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(493.975)	(314.472)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.273.984**	**927.975**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(273.309)	(213.068)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(273.309)**	**(213.068)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.000.675**	**714.907**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	**25**	**1.752**	**1.205**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán trưởng	Ông Phạm Duy Hiếu Quyền Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.708.451	5.621.129
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.643.322)	(3.412.480)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		230.544	333.819
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		780.551	567.547
Thu nhập khác		116.318	(16.637)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	34.847	17.729
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.804.241)	(1.632.525)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(239.297)	(190.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**2.183.851**	**1.288.076**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(2.436.815)	1.557.264
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		5.396.214	(3.510.057)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		58.039	(6.093)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(4.491.536)	(4.238.498)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất		(1.130.635)	(604.057)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		170.244	(1.020.588)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam		(6.753.044)	6.753.044
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.390.970	(7.486.261)
Tăng tiền gửi của khách hàng		7.314.444	4.362.004
Tăng phát hành giấy tờ có giá		3.248.002	-
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		9.960	865.653
(Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động		(158.942)	292.928
Chi từ các quỹ của TCTD		(30)	-
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**10.800.722**	**(1.746.585)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(121.258)	(210.012)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		125.233	100
Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư		-	29.000
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	22.302
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.227	12.586
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**6.202**	**(146.024)**

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá		-	(22.682)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**-**	**(22.682)**
Tiền thuần trong năm		**10.806.924**	**(1.915.291)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**11.290.603**	**13.205.894**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**35**	**22.097.527**	**11.290.603**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán trưởng	Ông Phạm Duy Hiếu Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 và được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Các hoạt động chính của công ty con bao gồm:

- Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ của Ngân hàng để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất;
- Thực hiện mua bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Các dịch vụ ủy thác và giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng, trung gian dàn xếp mua bán nợ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.713.114 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.319.496 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1, 2, 3 Tòa nhà Geleximco, tại số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.175 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	*Giấy phép đăng ký kinh doanh số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Giấy phép Kinh doanh số 0104009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các Công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC *("Thông tư 48")* hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán
- Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 3.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 3.6*.

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 3.6*.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (e) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Thu nhập khác"*.

3.8 Chứng khoán kinh doanh

3.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.8.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ("thông tư 48") do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

3.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.9.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.9.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.6*.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 3.9*.

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

3.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left| \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right|$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	46 năm

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản, chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

3.17 Các khoản phải thu

3.17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 3.6.*

3.17.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.19 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và các công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 3.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các Công ty con không cần trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.25 Vốn cổ phần

3.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.25.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.25.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Vốn cổ phần (tiếp theo)

3.25.4 Các quỹ và dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của các công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của các công ty con được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

3.26 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các Công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

3.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.30 Lợi ích của nhân viên

3.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.30.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	692.914	696.500
Bằng ngoại tệ	64.233	163.490
	757.147	**859.990**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	6.757.503	2.112.400
Bằng ngoại tệ	45.142	59.331
	6.802.645	**2.171.731**

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %*
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,80	1,20
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**4.608.550**	**6.698.744**
- Bằng VND	141.467	159.342
- Bằng ngoại tệ	4.467.083	6.539.402
Tiền gửi có kỳ hạn	**5.097.613**	**20.000**
- Bằng VND	1.878.300	20.000
- Bằng ngoại tệ	3.219.313	-
	9.706.163	**6.718.744**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm*
Bằng VND	4,20 - 8,15	Không áp dụng
Bằng ngoại tệ	1,90 - 2,75	Không áp dụng

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	7.221.787	2.420.138
Bằng ngoại tệ	926.600	-
	8.148.387	**2.420.138**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm*
Bằng VND	3,90 - 4,90	4,80 - 5,80
Bằng ngoại tệ	2,60 - 2,75	Không áp dụng

7.3 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	5.097.613	20.000
- Cho vay các TCTD khác	8.148.387	2.420.138
	13.246.000	**2.440.138**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.939.338	(3.317)	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.927.628	53.129	-
	47.866.966	**49.812**	**-**
Số thuần		**49.812**	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.864.489	-	(4.318)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.538.803	112.169	-
	28.403.292	**112.169**	**(4.318)**
Số thuần		**107.851**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	56.217.837	51.648.353
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	383.755	368.208
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	184.027	151.224
Các khoản trả thay khách hàng	16.297	16.030
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.049	332
	56.802.965	**52.184.147**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.803.342	50.210.955
Nợ cần chú ý	687.244	988.962
Nợ dưới tiêu chuẩn	291.751	142.084
Nợ nghi ngờ	423.449	189.921
Nợ có khả năng mất vốn	597.179	652.225
	56.802.965	**52.184.147**

9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	27.625.361	26.361.314
Nợ trung hạn	6.595.698	6.367.488
Nợ dài hạn	22.581.906	19.455.345
	56.802.965	**52.184.147**

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**31.721.914**	**55,85**	**29.677.837**	**56,87**
Công ty cổ phần	15.773.708	27,78	15.782.417	30,24
Công ty trách nhiệm hữu hạn	12.925.389	22,75	10.764.617	20,63
Doanh nghiệp nhà nước	2.366.544	4,17	2.478.798	4,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	409.967	0,72	472.711	0,91
Doanh nghiệp tư nhân	174.976	0,31	132.115	0,25
Kinh tế tập thể	33.549	0,06	6.660	0,01
Tổ chức giáo dục	18.754	0,03	19.104	0,04
Công ty hợp danh	184	0,00	184	0,00
Khác	18.843	0,03	21.231	0,04
Cho vay cá nhân	**25.081.051**	**44,15**	**22.506.310**	**43,13**
	56.802.965	**100,00**	**52.184.147**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Bằng VND	54.291.160	49.669.799
Bằng ngoại tệ	2.511.805	2.514.348
	56.802.965	**52.184.147**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 *%/năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018* *%/năm*
Bằng VND	0,00 - 31,50	0,00 - 31,50
Bằng ngoại tệ	2,90 - 10,50	2,50 - 10,50

9.5 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Xây dựng	7.755.198	13,66	7.355.455	14,10
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa moto, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.588.253	11,61	6.767.306	12,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.184.261	7,38	3.852.600	7,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.620.498	6,37	3.709.984	7,11
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.175.653	5,59	2.699.262	5,17
Vận tải kho bãi	1.304.567	2,30	872.341	1,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.012.415	1,78	1.043.486	2,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	877.071	1,54	493.021	0,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	263.334	0,46	121.392	0,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221.085	0,39	291.056	0,56
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	201.087	0,35	143.351	0,27
Thông tin và truyền thông	118.100	0,21	64.038	0,12
Giáo dục và đào tạo	109.257	0,19	101.999	0,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74.304	0,13	106.759	0,20
Khai khoáng	70.438	0,12	362.986	0,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69.011	0,12	83.582	0,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	47.092	0,08	28.933	0,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	28.986	0,05	224.665	0,43
Hoạt động dịch vụ khác	2.001.304	3,52	1.355.621	2,60
Cho vay cá nhân	25.081.051	44,15	22.506.310	43,13
	56.802.965	**100,00**	**52.184.147**	**100,00**

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	153.234	280.516
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.478)	(2.185)
	151.756	**278.331**

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	153.234	280.516
Lãi của khoản nợ đã mua	626	1.138
	153.860	**281.654**

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	**197.016**	**-**	**1.478**	**1.478**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	-	2.185	2.185
Số hoàn nhập trong năm	-	(707)	(707)
Số cuối năm	**-**	**1.478**	**1.478**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	-	2.508	2.508
Số hoàn nhập trong năm	-	(323)	(323)
Số cuối năm	**-**	**2.185**	**2.185**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Dự phòng hoạt động mua nợ	10	1.478	2.185
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	732.854	647.118
Dự phòng chung bán nợ chưa thu được tiền	16.4	1.462	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	364.146	904.209
		1.099.940	**1.553.512**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(707)	(323)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	159.435	153.259
Trích lập dự phòng chung bán nợ chưa thu được tiền	16.4	1.462	-
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.5	333.785	161.536
		493.975	**314.472**

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.726.761	-	395.451	395.451
Nợ cần chú ý	950.552	11.874	7.129	19.003
Nợ dưới tiêu chuẩn	330.796	11.356	2.481	13.837
Nợ nghi ngờ	424.602	107.912	3.185	111.097
Nợ có khả năng mất vốn	591.267	177.549	-	177.549
	55.023.978	**308.691**	**408.246**	**716.937**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	**298.382**	**348.736**	**647.118**
Số trích lập dự phòng rủi ro	134.218	59.510	193.728
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(1.127.714)	-	(1.127.714)
Mua lại nợ VAMC	16.754	-	16.754
Tăng dự phòng do thanh lý trái phiếu VAMC	1.064.128	-	1.064.128
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(77.077)	-	(77.077)
Ngày 30 tháng 11 năm 2019	**308.691**	**408.246**	**716.937**
Số dự phòng hoàn nhập	(34.293)	-	(34.293)
Tăng dự phòng do thanh lý trái phiếu VAMC	60.843	-	60.843
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(2.921)	-	(2.921)
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(7.712)	-	(7.712)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**324.608**	**408.246**	**732.854**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	**432.722**	**327.168**	**759.890**
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	131.691	21.568	153.259
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(163.370)	-	(163.370)
Tăng dự phòng do thanh lý trái phiếu VAMC	9.162	-	9.162
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(111.823)	-	(111.823)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	**298.382**	**348.736**	**647.118**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**14.998.650**	**18.417.714**
Chứng khoán Chính phủ (a)	7.694.932	13.106.023
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	1.617.040	1.461.588
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (c)	5.686.678	3.850.103
Chứng khoán Vốn	**11.300**	**2.400**
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.300	2.400
	15.009.950	**18.420.114**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(2.400)	(2.400)
Dự phòng chung rủi ro tín dụng	(38.775)	(5.869)
	(41.175)	**(8.269)**

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả 3 tháng/lần hoặc 1 năm/lần. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là là 4.690.136 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.525.447 triệu đồng) đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Trái phiếu của các TCTD khác có thời hạn từ 5 đến 10 năm với lãi suất từ 3,70%/năm đến 8,60%, lãi trả hàng năm.

(c) Trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 1 đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 9,20%/năm đến 11,50%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 6 tháng/lần tùy theo loại trái phiếu. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**14.998.650**	**18.417.714**
Đã niêm yết	7.995.423	13.406.626
Chưa niêm yết	7.003.227	5.011.088
Chứng khoán Vốn	**11.300**	**2.400**
Chưa niêm yết	11.300	2.400
	15.009.950	**18.420.114**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ (a)	50.000	50.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (b)	1.088.899	2.386.127
Trái phiếu Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (c)	23.639	223.984
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (d)	320.000	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (e)	385.000	1.010.389
	1.867.538	**3.670.500**
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung rủi ro tín dụng	-	(6.450)
Dự phòng cụ thể (không bao gồm dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC)	-	(20.500)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	(364.146)	(904.209)
	(364.146)	**(931.159)**

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn 15 năm với lãi suất 8,40%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.

(b) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

(c) Đây là các trái phiếu phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 15 năm với mức lãi suất từ 8,80%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.

(d) Đây là chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành có thời hạn 1 năm và có lãi suất 8,25%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán vào ngày đáo hạn.

(e) Đây là các trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,9%/năm đến 9,20%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc vào ngày đáo hạn trái phiếu.

12 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	73.639	273.984
Chưa niêm yết	705.000	1.010.389
	778.639	**1.284.373**

12.3 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.088.899	2.386.127
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(364.146)	(904.209)
	724.753	**1.481.918**

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số đầu năm	2.386.127	2.010.504
Tăng trong năm	384.129	1.030.860
Tất toán trong năm	(1.681.357)	(655.237)
Số cuối năm	**1.088.899**	**2.386.127**

12.4 *Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán nợ do tổ chức trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.008.718	5.912.080
Nợ cần chú ý	-	410.000
	8.008.718	**6.322.080**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.269	38.693
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	26.950	4.240
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	904.209	1.079.949
	939.428	**1.122.882**
Phân loại lại dự phòng		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	790
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	(790)
Chuyển dự phòng trái phiếu VAMC sang dự phòng rủi ro cho vay	**(873.848)**	**(337.276)**
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.906	(31.214)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	(26.950)	23.500
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	333.785	161.536
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.175	8.269
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	26.950
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	364.146	904.209
	405.321	**939.428**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 *Đầu tư dài hạn khác*

Chi tiết góp vốn đầu tư dài hạn của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Mệnh giá Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Mệnh giá Triệu đồng*	*Giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Chứng khoán chưa niêm yết						
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	210.000	210.000	8,40%	210.000	210.000	8,40%
Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	37.800	37.800	10,31%	37.800	37.800	10,31%
Công ty Cổ phần Đầu tư điện lực 3	15.057	15.057	5,17%	15.057	15.057	5,17%
Công Ty Cổ Phần Thông Tin Tín Dụng Việt Nam (PCB)	3.934	3.934	3,28%	3.934	3.934	3,28%
Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam	2.000	2.000	0,83%	2.000	2.000	0,83%
	268.791	**268.791**		**268.791**	**268.791**	

13.2 *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số cuối năm và cuối năm	-	-

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Máy móc thiết bị Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải Triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng*	*Khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	467.303	365.303	157.574	16.344	4.587	1.011.111
Mua trong năm	19.940	30.973	16.354	2.793	273	70.333
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.129)	(1.396)	(122)	-	(2.647)
Giảm trong năm	(350)	-	-	-	-	(350)
Số cuối năm	486.893	395.147	172.532	19.015	4.860	1.078.447
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số đầu năm	77.717	248.140	108.605	8.548	3.089	446.099
Khấu hao trong năm	10.850	33.831	11.940	3.496	493	60.610
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.126)	(1.396)	(98)	-	(2.620)
Số cuối năm	88.567	280.845	119.149	11.946	3.582	504.089
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	389.586	117.163	48.969	7.796	1.498	565.012
Số cuối năm	398.326	114.302	53.383	7.069	1.278	574.358

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 190.086 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 129.540 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tài sản khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	295.398	302.543	878	598.819
Mua trong năm	-	61.295	-	61.295
Thanh lý, nhượng bán	(64.918)	-	-	(64.918)
Số cuối năm	230.480	363.838	878	595.196
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	2.629	190.220	878	193.727
Khấu hao trong năm	480	25.105	-	25.585
Số cuối năm	3.109	215.325	878	219.312
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	292.769	112.323	-	405.092
Số cuối năm	227.371	148.513	-	375.884

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 140.248 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 94.658 triệu đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất không có thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP An Bình sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gán xiết nợ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thể xác định một cách đáng tin cậy tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do thông tin không có sẵn tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá *(i)*	-	72.473
Bất động sản đầu tư cho thuê *(ii)*	71.227	-
	71.227	**72.473**

(i) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Nhà cửa, vật kiến trúc, Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	*Quyền sử dụng đất không thời hạn VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.066	15.964	74.030
Chuyển từ bất động sản đầu tư chờ tăng giá	(58.066)	(15.964)	(74.030)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.557	-	1.557
Chuyển sang bất động sản đầu tư cho thuê	(1.557)	-	(1.557)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	56.509	15.964	72.473
Số cuối năm	-	-	-

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc, Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	*Quyền sử dụng đất không thời hạn VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Chuyển từ bất động sản đầu tư chờ tăng giá	58.066	15.964	74.030
Số cuối năm	58.066	15.964	74.030
Giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Chuyển từ bất động sản đầu tư chờ tăng giá	1.557	-	1.557
Khấu hao và hao mòn trong năm	1.246	-	1.246
Số cuối năm	2.803	-	2.803
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	55.263	15.964	71.227

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Phải thu từ bán nợ (i)	519.673	1.359.737
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	147.042	108.333
Phải thu giao dịch thẻ	82.245	47.146
Tài sản thiếu chờ xử lý (ii)	74.321	-
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	61.934	48.779
Phải thu bán chứng khoán (iii)	35.855	35.855
Phải thu Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản An Bình (ABLand) (iv)	13.245	13.245
Tạm ứng mua sắm TSCĐ	7.085	17.455
Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (DVD) (v)	5.225	5.225
Phải thu liên quan đến góp vốn đầu tư - EVN Tây nguyên	3.333	3.333
Phải thu liên quan đến dịch vụ bảo hiểm	2.804	188.443
Phải thu chuyển nhượng cổ phần nắm giữ tại Công ty cổ phần giấy An Hòa	-	23.829
Phải thu lãi trái phiếu đến hạn	-	17.321
Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi	-	30.164
Các khoản phải thu khác	86.191	91.037
	1.038.953	**1.989.902**

(i) Phải thu từ bán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản nợ đã bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ đang được Ngân hàng và các công ty con phân loại nợ nhóm 1. Phải thu từ mua bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.

(ii) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện kiểm kê tiền mặt tại một chi nhánh và phát hiện thiếu quỹ số tiền 67.389 triệu đồng và 299.996 USD (tương đương 6.990 triệu VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, vụ việc đang được cơ quan công an tiến hành điều tra và chưa có kết luận cuối cùng. Ngân hàng hiện đang trích lập dự phòng theo quy định của thông tư 48/2019/TT-BTC.

(iii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco"), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán. Ngân hàng và các công ty con đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

(iv) Đây là khoản Ngân hàng và các công ty con cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand") mượn để trả tiền thuê bất động sản làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng và các công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.

(v) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược Viễn Đông ("DVD") mà Ngân hàng và các công ty con đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS") vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con khoản tiền này. Ngân hàng và các công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Lãi tiền gửi bằng Việt Nam đồng	4.503	2.492
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	348	-
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	380.405	610.420
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	88.744	75.350
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	320.730	295.106
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	11.346	3.313
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	42.939	15.082
Giao dịch kỳ hạn	6.713	2.990
	855.728	**1.004.753**

16.3 *Tài sản Có khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí trả trước và chờ phân bổ *(i)*	545.497	305.229
Tài sản gán nợ chờ xử lý *(ii)*	567.763	19.000
Ủy thác đầu tư *(iii)*	269.000	270.000
Các khoản chờ thanh toán	6.105	15.007
Vật liệu và công cụ	1.201	609
	1.389.566	**609.845**

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ	316.414	66.648
Chi phí trả lãi trước liên quan đến hợp đồng hoán đổi lãi suất	80.191	62.245
Chi phí dàn xếp cho khoản vay tại Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	7.747	23.241
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	3.466	18.873
Chi phí dàn xếp cho khoản vay DEG và Norfund	3.186	9.559
Chi phí trả trước khác	134.493	124.663
	545.497	**305.229**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 *Tài sản Có khác* (tiếp theo)

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng và các công ty con xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

(iii) Các khoản ủy thác đầu tư bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Góp vốn đầu tư với Geleximco (*)	69.000	50.000
Góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu (**)	200.000	200.000
Góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-	20.000
	269.000	**270.000**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn với Geleximco nhằm khai thác và xây dựng khu C thuộc Dự án Khu đô thị Lê Trọng Tấn. Khoản đầu tư này có lãi suất là 10,7%, lãi trả cuối kỳ và sẽ đến hạn vào ngày 11 tháng 9 năm 2020.

(**) Đây là khoản đầu tư góp vốn với Tân Hoàng Cầu để xây dựng dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà văn phòng tại khu đất địa chỉ 36 phố Hoàng Cầu, Hà Nội. Trong năm 2019, Công ty được hưởng lãi suất từ 10%/năm đến 10,80%/năm (năm 2018: 10%), lãi trả 6 tháng/lần. Lãi suất được điều chỉnh vào các ngày 28 tháng 12 và 28 tháng 6 hàng năm. Khoản đầu tư này sẽ đến hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2021.

16.4 *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn.

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Dự phòng rủi ro khác	**175.771**	**162.977**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số đầu năm	**162.977**	**171.222**
Trích lập dự phòng chung các khoản bán nợ chưa thu được tiền	1.462	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản khác	41.496	(7.495)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(30.164)	(750)
Số cuối năm	**175.771**	**162.977**

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Vay Ngân hàng Nhà nước	**-**	**6.753.044**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**135.970**	**148.469**
Bằng VND	135.497	146.685
Bằng ngoại tệ	473	1.784
Tiền gửi có kỳ hạn	**8.330.000**	**4.089.060**
Bằng VND	8.330.000	2.093.000
Bằng ngoại tệ	-	1.996.060
	8.465.970	**4.237.529**

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm*
Tiền gửi CKH bằng VND	3,40 - 5,30	3,60 - 5,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,55 - 2,80

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Vay các TCTD trong nước bằng VND	5.720.827	2.483.718
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.548.150	2.622.730
	8.268.977	**5.106.448**

Các khoản vay từ các TCTD khác bằng VND có kỳ hạn từ 1 tháng đến 114 tháng, chịu lãi suất từ 3,30%/năm đến 6,20%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD khác bằng Đô la Mỹ có kỳ hạn dưới 1 năm đến 5 năm chịu lãi suất từ 2,60%/năm đến 5,60%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 15.489.141 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.343.977 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 4.690.136 triệu đồng.

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	**7.873.924**	**11.342.439**
Tiền gửi KKH bằng VND	7.415.957	10.912.312
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	456.176	428.406
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	685	495
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.106	1.226
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	**60.490.785**	**50.360.543**
Tiền gửi CKH bằng VND	26.742.386	21.239.902
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	148.256	78.914
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	32.554.722	28.281.543
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.045.421	760.184
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**867.289**	**48.214**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	21.097	43.912
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	846.192	4.302
Tiền ký quỹ	**342.330**	**508.688**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	340.729	407.149
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.601	101.539
	69.574.328	**62.259.884**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm*
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 0,40	0,00 - 0,40
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,50 - 8,50	0,80 - 7,70
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,80 - 12,10	1,00 - 12,10
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 5,95	0,00 - 5,95

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**34.051.369**	**31.641.535**
Công ty nhà nước khác	13.119.205	10.423.944
Công ty cổ phần khác	8.852.344	8.578.936
Công ty TNHH khác	7.410.202	7.382.542
Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn	1.927.204	2.550.967
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.093.886	1.094.126
Công ty Cổ phần Nhà nước	425.295	695.379
Công ty TNHH nhà nước 100%	295.271	14.611
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	148.563	134.110
Doanh nghiệp tư nhân	17.882	19.895
Hợp tác xã	9.608	5.899
Hộ kinh doanh	7.962	5.797
Khác	743.947	735.329
Tiền gửi của cá nhân	**35.522.959**	**30.618.349**
	69.574.328	**62.259.884**

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số cuo Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND *(i)*	235.350	223.590
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ *(ii)*	926.600	928.400
	1.161.950	**1.151.990**

(i) Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 35 tháng đến 121 tháng, chịu mức lãi suất năm là từ 5,00% đến 5,12% (2018: 4,97%).

(ii) Số dư bằng ngoại tệ thể hiện khoản vốn nhận từ hai tổ chức là DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (Trực thuộc Ngân hàng Tái thiết Đức) và Norfund - The Norwegian Investment Fund for Developing Countries (Quỹ đầu tư hỗ trợ các nước đang phát triển của Na Uy) với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ doanh nhân làm chủ. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất năm là 5,90% (2018: 5,90%).

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	**21.040**	**73.038**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.110	67.108
Từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Trái phiếu thường	**5.170.000**	**1.870.000**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.770.000	1.470.000
Từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
	5.191.040	**1.943.038**

Mức lãi suất hằng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm*
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7,31 - 8,10	7,17 - 8,10
Chứng chỉ tiền gửi từ 5 năm trở lên	8,65	8,65
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6,50 - 8,03	7,50 - 7,90
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	8,00	8,00

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	359.596	277.293
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	-	780
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	830.079	622.623
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	71	57
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	202.807	85.775
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	15.575	7.031
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	16.378	19.546
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam	60	93
Lãi phải trả cho vốn ngắn hạn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay của tổ chức quốc tế	2.160	2.391
Giao dịch hoán đổi	109.260	43.715
Giao dịch kỳ hạn	9.685	6.570
	1.545.671	**1.065.874**

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**153.064**	**140.373**
Các khoản phải trả công nhân viên	147.749	132.689
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	5.315	7.684
Các khoản phải trả bên ngoài	**341.157**	**455.682**
Phải trả cơ quan thuế	112.606	78.520
Các khoản phải trả khách hàng	80.628	41.930
Các khoản chờ thanh toán	71.573	50.333
Doanh thu chờ phân bổ	55.947	107.773
Tiền thu được từ các khoản bán nợ đã bán	16.819	75.947
Tiền giữ hộ	2.558	4.027
Cổ tức phải trả	1.026	1.026
Nợ bị truy thu liên quan đến một vụ án	-	78.126
Nhận đặt cọc mua tài sản gán nợ	-	18.000
Các khoản phải trả khác	**11.988**	**15.284**
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.026	1.068
Tiền thu từ việc bán nợ, TSĐB	-	3.452
Các khoản phải trả khác	10.962	10.764
	506.209	**611.339**

22.3 *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số dư đầu năm	7.684	1.894
Trích lập quỹ trong năm	26.611	19.576
Sử dụng quỹ trong năm	(28.980)	(13.786)
Số dư cuối năm	**5.315**	**7.684**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*		*Số cuối năm Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế giá trị gia tăng	20.156	27.207	(41.485)	5.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.600	273.309	(239.297)	88.612
Các loại thuế khác	3.764	45.280	(30.928)	18.116
	78.520	**345.796**	**(311.710)**	**112.606**

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.273.984**	**927.975**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	254.797	185.595
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(445)	(1.442)
- Giảm khác	-	(2.476)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Thuế các năm trước ghi nhận trong năm	-	23.095
- Chi phí không được trừ	18.957	8.296
Chi phí thuế TNDN	**273.309**	**213.068**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	*Vốn điều lệ Triệu đồng*	*Vốn đầu tư XDCB Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	**5.319.496**	**994**	**88.134**	**353.797**	**19.329**	**18.907**	**1.068.088**	**6.868.745**
Tăng vốn trong năm	393.618	-	-	-	-	-	(393.618)	-
Trích lập bổ sung các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của năm trước	-	-	2.741	5.481	-	-	(8.222)	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu năm nay	-	-	50.563	96.895	3.594	222	(151.274)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	-	(26.611)	(26.611)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(30)		(30)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.000.675	1.000.675
Số cuối năm	**5.713.114**	**994**	**141.438**	**456.173**	**22.923**	**19.099**	**1.489.038**	**7.842.779**

24.2 *Thành phần cổ đông của Ngân hàng*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số cổ phần	*Giá trị Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Số cổ phần*	*Giá trị Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Malayan Banking Berhad	114.262.780	1.142.628	20,00	106.389.926	1.063.920	20,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco")	74.213.676	742.137	12,99	69.100.257	691.084	12,99
Công ty tài chính quốc tế ("IFC")	57.151.390	571.514	10,00	53.194.963	532.174	10,00
Các cổ đông khác	325.683.509	3.256.835	57,01	303.264.483	3.032.318	57,01
	571.311.355	**5.713.114**	**100,00**	**531.949.629**	**5.319.496**	**100,00**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 *Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng*

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	*Số đầu năm* *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	571.311.355	531.949.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	571.311.355	531.949.629
- *Cổ phiếu phổ thông*	*571.311.355*	*531.949.629*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	571.311.355	531.949.629
- *Cổ phiếu phổ thông*	*571.311.355*	*531.949.629*

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông của cuộc họp thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2018, Ngân hàng trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7,40% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2019, Ngân hàng đã phát hành thành công cổ phiếu cho 5.130 cổ đông với tổng số cổ phiếu đã phân phối là 39.361.726 cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu lưu hành lên 571.311.355 cổ phiếu.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm trước được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm tài chính.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng *(triệu đồng)*	1.000.675	714.907
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước trong năm nay *(triệu đồng)*	-	(26.611)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*triệu đồng*)	**1.000.675**	**688.296**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) *(cổ phiếu)*	571.311.355	571.311.355
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	1.752	1.205

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.053.677	4.428.300
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.185.794	855.523
Thu nhập lãi tiền gửi	155.164	95.171
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	94.515	96.323
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.750	2.758
	6.525.900	**5.478.075**

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	3.516.527	3.035.326
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	271.933	152.174
Trả lãi tiền vay	257.294	252.049
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.894	26
	4.047.648	**3.439.575**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước* *Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**355.078**	**467.786**
Dịch vụ thanh toán	175.871	145.675
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	33.700	24.739
Thu nhập từ hợp tác bảo hiểm	26.960	185.207
Dịch vụ tư vấn thế chấp tài sản	22.935	19.535
Dịch vụ tư vấn	6.239	3.006
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.141	4.886
Thu khác	84.232	84.738
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(161.614)**	**(133.967)**
Chi dịch vụ thanh toán	(69.294)	(56.112)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(20.536)	(19.935)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(17.582)	(22.565)
Chi về dịch vụ tư vấn	(9.100)	(1.965)
Chi phí hoa hồng môi giới	(4.859)	(3.530)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(3.389)	(2.151)
Chi khác	(36.854)	(27.709)
	193.464	**333.819**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**484.570**	**498.245**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	122.560	249.126
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	362.010	249.119
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(288.753)**	**(302.070)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(29.080)	(87.251)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(259.673)	(214.819)
	195.817	**196.175**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**8.508**

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	612.417	379.048
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(27.683)	(14.684)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(32.906)	31.214
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	26.950	(23.500)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**578.778**	**372.078**

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**315.401**	**71.484**
Thu nhập từ thanh lý tài sản	125.233	29.016
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	85.496	893
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	34.847	17.729
Thu nhập khác từ trái phiếu	13.206	-
Hoàn ứng chi phí hoạt động	12.989	17.976
Thu nhập từ IFC	4.594	139
Hoàn ứng chi phí bảo hiểm	4.458	-
Thu tiền cho thuê nhà	4.301	2.355
Hoàn nhập dự phòng tạm ứng nghiệp vụ	-	3.315
Thu nhập khác	30.277	61
Chi phí hoạt động khác	**(125.000)**	**(109.771)**
Chi từ thanh lý tài sản	(111.552)	(26.112)
Lỗ từ hoán đổi lãi suất	(6.926)	(6.292)
Chi công tác xã hội	(2.173)	(4.241)
Chi thanh lý cho VAMC	(1.887)	(2.624)
Lỗ từ thanh lý các khoản vốn góp, mua cổ phần	-	(45.598)
Chi phí khác	(2.462)	(24.904)
	190.401	**(38.287)**

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- *Từ góp vốn, đầu tư dài hạn*	**2.227**	**2.086**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Chi phí cho nhân viên	**877.938**	**795.374**
Chi lương và phụ cấp	758.955	687.403
Các khoản chi đóng góp theo lương	73.498	63.265
Chi ăn ca	35.002	33.065
Chi khác	10.483	11.641
Chi phí về tài sản	**420.484**	**376.903**
Chi phí thuê văn phòng	195.333	174.294
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	95.934	91.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.441	76.916
Mua sắm công cụ lao động	33.559	29.536
Chi mua bảo hiểm tài sản	8.217	5.156
Chi phí cho hoạt động khác	**572.558**	**498.155**
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	206.467	230.032
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	69.726	56.882
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	45.208	43.541
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	43.095	34.488
Chi vật liệu, giấy tờ in	29.512	24.642
Công tác phí	21.411	17.773
Chi đào tạo, huấn luyện	20.607	17.206
Chi bưu phí và điện thoại	12.046	10.139
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.869	1.534
Chi phí thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	1.386	1.247
Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	257	344
Chi phí phòng cháy chữa cháy	580	276
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	41.496	(5.492)
Các khoản chi phí khác	78.898	65.543
	1.870.980	**1.670.432**

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền mặt và vàng	757.147	859.990
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	6.802.645	2.171.731
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.608.550	6.698.744
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.929.185	1.560.138
	22.097.527	**11.290.603**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay	*Năm trước*
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	4.382	4.043
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	574.119	526.406
2. Tiền thưởng	184.836	160.997
3. Thu nhập khác	45.485	44.706
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	804.440	732.109
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	10,92	10,85
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	15,30	15,09

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bất động sản	94.193.174	80.817.347
Hàng tồn kho	1.179.168	3.176.895
Động sản	8.026.469	7.757.954
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	33.559.270	12.869.901
Tài sản khác	28.328.238	19.135.589
	165.286.319	**123.757.686**

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Giấy tờ có giá	**5.546.847**	**1.905.671**

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Giấy tờ có giá	**4.690.136**	**5.525.447**

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cam kết giao dịch hối đoái	**98.781.375**	**61.486.753**
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*5.589.815*	*4.285.558*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*5.593.406*	*4.289.057*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*87.598.154*	*52.912.138*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	**554.926**	**317.969**
- *Thư tín dụng trả ngay*	*554.926*	*317.969*
Cam kết cho vay không hủy ngang	**32.771**	**42.497**
Bảo lãnh khác	**4.676.168**	**6.085.986**
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*584.293*	*1.126.905*
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*968.825*	*497.926*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*199.572*	*270.814*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*2.923.478*	*4.190.341*
Cam kết khác	**2.553.650**	**2.559.200**
	106.598.890	**70.492.405**
Trừ: Tiền ký quỹ	(342.330)	(508.688)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**106.256.560**	**69.983.717**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	4.886.964	27.322.454
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(4.891.704)	(27.354.444)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	323.724	2.439.900
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(532.027)	(575.732)
	Trả lãi tiền gửi	(5.506)	(16.743)
	Chi thuê tài sản	-	303
Malayan Banking Berhad - Maylaysia	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	578.313	716.291
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(857.595)	(721.445)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	330.000	683.830
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(1.013.830)	-
	ABB gửi tiền không kỳ hạn	(64)	(868)
	ABB rút tiền không kỳ hạn	-	40
	Thu lãi tiền gửi	4	10
	Trả lãi tiền gửi	(1.898)	(2.517)
	Trả lãi tiền vay	-	181
	Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11.604	21.307
	Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(41)	(1.425)
Công ty Tài chính Quốc tế	Số tiền vay	7.663.700	-
	Số tiền trả nợ	(7.668.100)	-
	Trả lãi tiền vay	(142.770)	(134.802)
Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	22.530.735	26.616
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(22.530.049)	(27.278)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	98.055	-
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(1.746.669)	-
	Trả lãi tiền gửi	(17.809)	(4)
	Chi thuê tài sản	(309)	-

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Các bên liên quan khác			
Hội đồng quản trị	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	2.689.046	1.781.469
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(2.688.478)	(1.781.218)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	295	-
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	127.269	197.302
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(123.474)	(290.551)
	Trả lãi tiền gửi	(1.542)	(7.046)
	Thù lao	(24.721)	(24.346)
Ban điều hành	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	40.488	27.558
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(40.357)	(27.341)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	3.119	3.344
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(2.601)	(2.757)
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	5.961	1.875
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(7.107)	1.973
	Thu gốc từ cho vay	140	140
	Thu lãi từ cho vay	7	11
	Trả lãi tiền gửi	(222)	(268)
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(20)	(25)
	Tiền lương và phụ cấp	(12.449)	(17.862)
Ban kiểm soát	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	14.490	11.971
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(14.468)	(11.810)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	2.353	916
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(1.450)	(1.108)
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	2.629	1.004
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(1.332)	-
	Trả lãi tiền gửi	(137)	(64)
	Thù lao	(1.812)	(4.647)

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Tiền gửi	(33.449)	(2.124.413)
	Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
	Lãi dự chi tiền gửi	(482)	-
	Vốn góp tại Ngân hàng	(742.224)	(691.084)
	Ủy thác đầu tư	69.000	50.000
	Lãi phải thu từ uỷ thác đầu tư	1.952	1.556
	Đặt cọc thuê văn phòng	(3.609)	-
Malayan Banking Berhad - Maylaysia	Tiền gửi	(1.093)	(684.204)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(1.142.650)	(1.063.920)
	Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad	2.197	2.134
	Lãi dự chi tiền gửi	-	330
Công ty Tài chính Quốc tế	Đi vay	(2.548.150)	(2.553.100)
	Lãi dự chi tiền vay	(16.378)	(19.516)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(571.555)	(532.174)
Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Tiền gửi	(229.998)	(6)
	Lãi dự chi tiền gửi	(3.646)	-
Các bên liên quan khác			
Hội đồng quản trị	Tiền gửi	(28.379)	(21.234)
	Lãi dự chi tiền gửi	(250)	(280)
Ban điều hành	Tiền gửi	(4.487)	(5.005)
	Lãi dự chi tiền gửi	(108)	(242)
	Cho vay	152	292
	Lãi dự thu cho vay	-	1
Ban Kiểm soát	Tiền gửi	(3.949)	(1.726)
	Lãi dự chi tiền gửi	(45)	(45)

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước *Triệu đồng*	*Nước ngoài* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi tại NHNN	6.802.645	-	6.802.645
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.623.624	2.230.926	17.854.550
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	49.812	-	49.812
Cho vay khách hàng - gộp	56.801.916	1.049	56.802.965
Hoạt động mua nợ - gộp	153.234	-	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	16.877.488	-	16.877.488
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	268.791	-	268.791
Tài sản cố định	950.242	-	950.242
Bất động sản đầu tư	71.227	-	71.227
Tài sản Có khác	3.284.247	-	3.284.247
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.186.797	2.548.150	16.734.947
Tiền gửi của khách hàng	68.543.232	1.031.096	69.574.328
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	235.350	926.600	1.161.950
Phát hành giấy tờ có giá	5.191.040	-	5.191.040
Nợ phải trả khác	2.051.880	-	2.051.880
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**106.598.890**	**-**	**106.598.890**

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng và các công ty con của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9 và 19.*

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.802.645	2.171.731
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.854.550	9.138.882
Công cụ tài chính phái sinh	49.812	107.851
Cho vay khách hàng	56.802.965	52.184.147
- Cho vay khách hàng cá nhân	*25.081.051*	*22.506.310*
- Cho vay khách hàng tổ chức	*31.721.914*	*29.677.837*
Hoạt động mua nợ	153.234	280.515
Chứng khoán đầu tư	16.866.188	22.088.214
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*14.998.650*	*18.417.714*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*1.867.538*	*3.670.500*
Tài sản tài chính khác	2.015.659	3.153.874
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các cam kết giao dịch hối đoái	98.781.375	61.486.753
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.676.168	6.085.986
Các cam kết trong thư tín dụng	554.926	317.969
Cam kết khác	2.553.650	2.559.200

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày *Triệu đồng*	*Từ 91 đến 180 ngày* *Triệu đồng*	*Từ 181 đến 360 ngày* *Triệu đồng*	*Trên 360 ngày* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Cho vay khách hàng	**19.777**	**29.358**	**139.557**	**9.794**	**198.486**

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng và các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay khách hàng và các khoản phải thu bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền mặt; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

43 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 - 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6 - 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	757.147	-	-	-	-	-	-	757.147
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	6.802.645	-	-	-	-	-	6.802.645
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	12.229.024	3.708.926	1.838.300	78.300	-	-	17.854.550
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	49.812	-	-	-	-	-	-	49.812
Cho vay khách hàng - gộp	1.999.623	-	-	54.803.342	-	-	-	-	56.802.965
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	-	-	153.234	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.100.199	44.707	850.766	297.216	1.249.843	9.726.666	3.608.091	16.877.488
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	268.791	-	-	-	-	-	-	268.791
Tài sản cố định	-	950.242	-	-	-	-	-	-	950.242
Bất động sản đầu tư	-	71.227	-	-	-	-	-	-	71.227
Tài sản Có khác - gộp	160.472	3.123.775	-	-	-	-	-	-	3.284.247
Tổng tài sản	**2.160.095**	**6.321.193**	**19.076.376**	**59.363.034**	**2.135.516**	**1.328.143**	**9.726.666**	**3.761.325**	**103.872.348**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.859.925	1.758.181	464.000	-	2.647.825	5.016	16.734.947
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.406.877	11.027.249	12.380.525	16.979.670	766.986	13.021	69.574.328
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	97	235.253	-	-	-	926.600	1.161.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.278.590	6.520	3.505.930	400.000	5.191.040
Các khoản nợ khác	-	2.051.880	-	-	-	-	-	-	2.051.880
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.051.880**	**40.266.899**	**13.020.683**	**14.123.115**	**16.986.190**	**6.920.741**	**1.344.637**	**94.714.145**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.160.095**	**4.269.313**	**(21.190.523)**	**46.342.351**	**(11.987.599)**	**(15.658.047)**	**2.805.925**	**2.416.688**	**9.158.203**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	*USD được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt	989	62.265	979	64.233
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	45.142	-	45.142
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.809.704	2.771.279	4.032.013	8.612.996
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.511.805	-	2.511.805
Tài sản Có khác – gộp	-	105.999	8	106.007
Tổng tài sản	**1.810.693**	**5.496.490**	**4.033.000**	**11.340.183**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.548.258	365	2.548.623
Tiền gửi của khách hàng	8.487	2.488.994	1.271	2.498.752
Các công cụ tài chính phái sinh	1.793.560	838.648	4.005.868	6.638.076
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	926.600	-	926.600
Các khoản nợ khác	259	22.585	4.388	27.232
Tổng nợ phải trả	**1.802.306**	**6.825.085**	**4.011.892**	**12.639.283**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**8.387**	**(1.328.595)**	**21.108**	**(1.299.100)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**808.000**	**2.788**	**810.788**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**8.387**	**(520.595)**	**23.896**	**(488.312)**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	757.147	-	-	-	-	757.147
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	6.802.645	-	-	-	-	6.802.645
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	12.229.024	3.708.926	1.916.600	-	-	17.854.550
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	20.411	45.443	-	-	65.854
Cho vay khách hàng - gộp	1.312.379	687.244	2.225.893	6.116.436	18.949.015	7.133.400	20.378.598	56.802.965
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	-	153.234	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	53.607	850.766	1.547.059	9.726.666	4.699.390	16.877.488
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	268.791	268.791
Tài sản cố định	-	-	206.490	711	4.123	75.029	663.889	950.242
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	71.227	71.227
Tài sản Có khác - gộp	160.472	-	202.060	858.375	156.393	1.748.280	158.667	3.284.247
Tổng tài sản	**1.472.851**	**687.244**	**22.476.866**	**11.555.625**	**22.618.633**	**18.683.375**	**26.393.796**	**103.888.390**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.859.925	1.758.181	464.000	2.647.825	5.016	16.734.947
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.406.877	11.027.249	29.360.195	766.986	13.021	69.574.328
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16.042	-	-	-	-	16.042
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	97	440	10.402	1.078.100	72.911	1.161.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.285.110	3.505.930	400.000	5.191.040
Các khoản nợ khác	-	-	2.051.880	-	-	-	-	2.051.880
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**42.334.821**	**12.785.870**	**31.119.707**	**7.998.841**	**490.948**	**94.730.187**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.472.851**	**687.244**	**(19.857.955)**	**(1.230.245)**	**(8.501.074)**	**10.684.534**	**25.902.848**	**9.158.203**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Các cam kết thuê hoạt động	**824.187**	**646.523**
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	224.489	158.041
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	467.933	433.529
- Đến hạn sau 5 năm	131.765	54.953

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất , thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất , được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán Triệu đồng*	*Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý Triệu đồng*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	757.147	-	-	757.147	757.147
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	6.802.645	-	-	6.802.645	6.802.645
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.854.550	-	-	17.854.550	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	49.812	-	-	-	-	49.812	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	56.070.111	-	-	56.070.111	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	151.756	-	-	151.756	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	1.503.392	-	14.968.775	-	16.472.167	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	268.791	-	-	-	268.791	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.015.659	-	-	2.015.659	(*)
	49.812	**1.772.183**	**83.651.868**	**14.968.775**	**-**	**100.442.638**	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	16.734.947	16.734.947	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	69.574.328	69.574.328	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.161.950	1.161.950	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.191.040	5.191.040	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.870.805	1.870.805	(*)
	-	**-**	**-**	**-**	**94.533.070**	**94.533.070**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đồng*
USD	23.165	23.210
EUR	25.956	26.562
GBP	30.385	29.352
JPY	212,94	209,48
AUD	16.193	16.288
CAD	17.754	17.056
NZD	15.601	15.570
SGD	17.183	16.935
CHF	23.916	23.550
HKD	2.975	2.963

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán trưởng	Ông Phạm Duy Hiếu Quyền Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020